

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THỰC PHẨM GIA PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THỰC PHẨM GIA PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GIA PHAT FOOD SERVICE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: GIA PHAT FS CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108832003

**3. Ngày thành lập:** 19/07/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 7, ngách 36, ngõ 102 Hoàng Đạo Thành, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                        | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                  | 1010     |
| 2.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                          | 1020     |
| 3.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                     | 1030     |
| 4.  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                              | 1050     |
| 5.  | Xay xát và sản xuất bột thô                                                      | 1061     |
| 6.  | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                    | 1062     |
| 7.  | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                    | 1071     |
| 8.  | Sản xuất đường                                                                   | 1072     |
| 9.  | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                              | 1073     |
| 10. | Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự                                     | 1074     |
| 11. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                            | 1075     |
| 12. | Dịch vụ đóng gói                                                                 | 8292     |
| 13. | Bán buôn thực phẩm                                                               | 4632     |
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống           | 4620     |
| 15. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                   | 4631     |
| 16. | Bán buôn đồ uống                                                                 | 4633     |
| 17. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                          | 4663     |
| 18. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                             | 4641     |
| 19. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ | 4781     |
| 20. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                              | 4784     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5621 |
| 22. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5629 |
| 23. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1410 |
| 24. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1430 |
| 25. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1512 |
| 26. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1520 |
| 27. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                                                                                                                                                                                                                                 | 4659 |
| 28. | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện | 2220 |
| 29. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4690 |
| 30. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                         | 4711 |
| 31. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4719 |
| 32. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4721 |
| 33. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4722 |
| 34. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4723 |
| 35. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4724 |
| 36. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                  | 4753 |
| 37. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                      | 4759 |
| 38. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                             | 4771 |
| 39. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                      | 4772 |
| 40. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4782 |
| 41. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                    | 4791 |
| 42. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4610 |

